

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25/3/2021

“Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Liên và bà Vũ Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17/3/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị M**- sinh năm 1985.

HKTT: Thôn Trại Như, xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Trần Đình Đ**- sinh năm 1984.

HKTT và nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai nguyên đơn-chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị và anh Trần Đình Đ được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 11/9/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương. Trước khi kết hôn cả chị và anh Đ đã có chồng, có vợ nhưng đã ly hôn.

Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà ở riêng tại thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương; cả hai vợ chồng đều làm tự do. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, to tiếng với nhau; cuộc sống chung không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng bị sút mẻ; mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng từ giữa năm 2020, khi chị có ý định vay tiền em gái chị để mua nhà, đất thì anh Đ không hợp tác; chị đề xuất một mình chị vay, sau này một mình chị trả thì nhà, đất chỉ đứng tên chị chứ không để anh Đ cùng đứng tên. Anh Đ cho rằng chị và gia đình chị không tôn trọng anh nên anh đã bỏ về ở cùng bố mẹ tại thôn T, xã B, không quay lại chung sống cùng chị nữa. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2020 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đề nghị HĐXX giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Chị và anh Đ có một con chung: Trần Minh T, sinh ngày 13/01/2021, hiện đang ở cùng chị. Khi ly hôn, chị xin được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Chị cam kết đảm bảo cuộc sống của con chung.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn - anh Trần Đình Đ trình bày: Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị M trình bày là đúng.

Anh xác định nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị M và gia đình chị không tôn trọng và không tin tưởng anh. Mọi việc trong gia đình, chị M thường tự ý quyết định mà không quan tâm đến quan điểm của anh dẫn đến vợ chồng nhiều lần xảy ra va chạm to tiếng với nhau. Anh đã về quê tại thôn T, xã B ở không chung sống cùng chị M, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2020. Trong thời gian ly thân, chị M sinh con, anh có đến thăm nhưng chị M và gia đình chị không tạo điều kiện cho anh được chăm sóc mẹ con chị. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị M xin ly hôn anh đồng ý.

Anh và chị M có một con chung: Trần Minh T, sinh ngày 13/01/2021. Chị M có nguyện vọng nuôi dưỡng con, tự nguyện không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung, anh nhất trí.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; chị M chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh Đ vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227;

khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M, xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Trần Đình Đ.

- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Minh T, sinh ngày 13/01/2021 (hiện đang ở cùng chị M) đến khi con chung 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản: Chị M, anh Đ không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị M là nguyên đơn, anh Trần Đình Đ là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chị M có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2]Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Đình Đ được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 11/9/2018, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc khoảng hơn 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không tin tưởng nhau trong cách quản lý kinh tế; Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2020 đến nay. Chị M xin ly hôn, anh Đ đồng ý chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do anh, chị vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ các tài liệu được thu thập trong hồ sơ vụ án, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, xử cho chị M ly hôn anh Đ là phù hợp khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị M, anh Đ có một con chung là Trần Minh T, sinh ngày 13/01/2021, hiện đang ở cùng chị M. Chị M có nguyện vọng xin nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, chị M cam kết đảm bảo cuộc sống của con chung, anh Đ nhất trí, đây là sự tự nguyện của các bên, không trái pháp luật và đạo đức xã hội phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.3]Về quan hệ tài sản chung: Chị M, anh Đ không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4]Về án phí: Chị M khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Trần Đình Đ.

2 - Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Minh T, sinh ngày 13/01/2021 (hiện đang ở cùng chị M) đến khi con chung 18 tuổi, trưởng thành.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3- Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0004680 ngày 03/12/2020.

4- Về quyền kháng cáo: Chị M, anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B, huyện B,
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên